

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 3 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 28

M.S.N

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Quang	Chủ tịch
Ông Lương Văn Thư	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Đông	Thành viên
Bà Đặng Anh Đào	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Thư	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Văn Thư
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2025

15/03/2025

Số: 36/2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/3/2025, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.945.757.715	188.943.000.746
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.887.033.225	5.764.248.350
1. Tiền	111	5	5.887.033.225	5.764.248.350
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		152.256.349.726	151.647.154.043
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.1	152.256.349.726	151.647.154.043
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.821.796.397	24.094.795.297
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.922.655.556	23.399.169.133
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.234.569.200	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	664.571.641	695.626.164
IV. Hàng tồn kho	140		4.334.315.423	2.693.356.827
1. Hàng tồn kho	141	8	4.334.315.423	2.693.356.827
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.646.262.944	4.743.446.229
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.646.262.944	4.062.552.355
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13.2	-	680.893.874
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.309.977.797	99.470.270.541
I. Tài sản cố định	220		75.624.077.209	81.884.467.203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	75.624.077.209	81.884.467.203
- Nguyên giá	222		231.269.901.492	230.018.881.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(155.645.824.283)	(148.134.414.377)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.931.442.781	15.554.651.033
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.2	18.299.800.000	18.299.800.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.3	(1.368.357.219)	(2.745.148.967)
III. Tài sản dài hạn khác	260		3.754.457.807	2.031.152.305
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.754.457.807	2.031.152.305
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		304.255.735.512	288.413.271.287

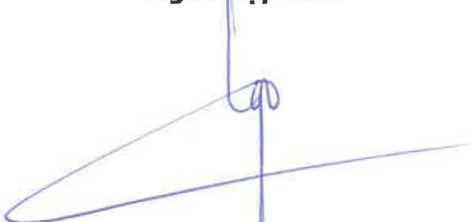
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		201.232.537.916	187.943.319.190
I. Nợ ngắn hạn	310		201.232.537.916	187.943.319.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	34.433.103.347	11.581.830.409
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.996.198.578	24.475.688.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.1	999.086.909	-
4. Phải trả người lao động	314		50.397.585.032	36.481.553.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	133.255.173	96.029.828
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.288.428.070	5.677.722.815
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	81.006.860.295	91.806.068.500
8. Dự phòng phải trả	321		-	2.745.305.742
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.978.020.512	15.079.119.415
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.023.197.596	100.469.952.097
I. Vốn chủ sở hữu	410		103.023.197.596	100.469.952.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17a	68.250.000.000	68.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.250.000.000	68.250.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	17	(40.000)	(40.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	19.591.746.000	17.201.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17b	15.181.491.596	15.018.992.097
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.181.491.596	15.018.992.097
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		304.255.735.512	288.413.271.287

Người lập biểu



Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lương Văn Thư


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	451.215.239.689	349.778.247.237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	451.215.239.689	349.778.247.237
4. Giá vốn hàng bán	11	20	362.260.530.524	274.131.099.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.954.709.165	75.647.147.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	13.165.942.823	16.820.230.426
7. Chi phí tài chính	22	22	2.816.268.728	7.747.424.406
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.193.060.476	4.964.934.729
8. Chi phí bán hàng	25	23.1	27.034.098.715	22.237.353.118
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23.2	53.650.589.886	44.575.536.492
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		18.619.694.659	17.907.064.107
11. Thu nhập khác	31	24	306.032.512	369.379.931
12. Chi phí khác	32	25	874.101.792	670.652.259
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(568.069.280)	(301.272.328)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.051.625.379	17.605.791.779
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2.870.133.783	2.586.799.682
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.181.491.596	15.018.992.097

Công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2025



Lương Văn Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.051.625.379	17.605.791.779
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10	11.755.049.604	12.661.505.345
- Các khoản dự phòng	03		(4.122.097.490)	(17.233.750.322)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(68.169.790)	6.892.606
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.703.094.227)	(15.909.485.054)
- Chi phí lãi vay	06	22	4.193.060.476	4.964.934.729
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.106.373.952	2.095.889.083
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.850.947.294)	(1.380.627.567)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.640.958.596)	(920.607.442)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		23.528.600.293	(45.466.501.110)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.723.305.502)	(390.050.950)
- Tiền lãi vay đã trả	14	22	(4.193.060.476)	(4.964.934.729)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13	(1.500.000.000)	(6.552.482.474)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(491.851.000)	(340.979.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.234.851.377	(57.920.294.789)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(9.360.326.276)	(1.679.465.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	24	243.192.760	67.533.397
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(114.105.068.805)	(154.915.861.727)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		113.525.000.000	159.251.594.111
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.581.490.075	15.843.243.402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.884.287.754	18.567.043.683
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	16	272.792.565.840	244.324.809.300
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(283.591.774.045)	(202.517.580.800)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.201.396.500)	(13.646.946.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.000.604.705)	28.160.281.842
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		118.534.426	(11.192.969.264)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	5.764.248.350	16.962.086.143
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.250.449	(4.868.529)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	5.887.033.225	5.764.248.350

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu

Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng

Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2025



Lương Văn Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 21/11/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ là 68.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại 31/12/2024 là 1.735 người (tại 01/01/2024 là 1.760 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- Giáo dục nhà trẻ, giáo dục mẫu giáo.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty.
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp May Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh (từ ngày 27/02/2025 đổi tên thành Công ty CP CY Trading)	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất, mua bán các sản phẩm và nguyên phụ liệu hàng may mặc
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Một số khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính: đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính là 25.320 VND/USD, đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ ít hơn 50% vốn điều lệ nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Công ty góp 10.025.000.000 VND tương ứng 33,34% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 22/12/2016 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 26,77%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty đối với công ty này là 60,11%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong là công ty con của Công ty.

Công ty góp 4.900.000.000 VND tương ứng 14,47% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 31/8/2014 của công ty này và Giấy ủy quyền ngày 30/9/2024, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 48,91%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào công ty này là 63,38%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn là công ty con của Công ty.

Công ty góp 3.374.800.000 VND tương ứng 21,66% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Gia Khánh. Ngoài ra, theo Biên bản họp cổ đông ngày 30/9/2015 của công ty này, một số cổ đông cùng thống nhất để Công ty có quyền kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động tương ứng với tỷ lệ là 29,47%. Tổng tỷ lệ kiểm soát của Công ty vào công ty này là 51,13%. Theo đó, Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Gia Khánh là công ty con của Công ty.

Năm 2024, Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong là 4.010.000.000 VND vào doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính đã được kiểm toán của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối năm, Công ty không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06
Tài sản cố định khác	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 24 tháng kể từ khi phát sinh.
- Các chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đất kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí hỗ trợ xuất nhập khẩu được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho dịch vụ đã sử dụng trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn hoặc hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCĐ/2024 ngày 13/4/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán và gia công, dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được hoàn nhập theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí xuất hàng, đóng gói, vận chuyển; chi phí nguyên vật liệu và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***5. TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.635.331.192	2.076.563.479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.251.702.033	3.687.684.871
Cộng	5.887.033.225	5.764.248.350

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	35.922.655.556	23.399.169.133
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	35.585.045.090	20.588.049.893
<i>Công ty Cổ phần May Bắc Ninh</i>	<i>13.031.446.541</i>	<i>10.656.194.770</i>
<i>Sae-A Trading Co., Ltd.</i>	<i>12.215.844.662</i>	<i>6.616.545.635</i>
<i>Công ty TNHH May mặc Hoa Vũ</i>	<i>5.319.029.864</i>	<i>3.315.309.488</i>
<i>Công ty TNHH May mặc Hoa Hồng</i>	<i>5.018.724.023</i>	<i>-</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	337.610.466	2.811.119.240

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	664.571.641	-	695.626.164	-
Tạm ứng	453.913.568	-	482.674.709	-
Lãi tiền gửi dự thu	108.318.411	-	93.367.231	-
Số dư nợ phải nộp bảo hiểm xã hội	9.393.742	-	56.422.944	-
Phải thu bảo hiểm nộp hộ Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	87.146.010	-	63.161.280	-
Tiền ăn ca	5.799.910	-	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.513.308.434	-	697.780.380	-
Thành phẩm	1.950.732.377	-	1.613.975.511	-
Hàng gửi đi bán	870.274.612	-	381.600.936	-
Cộng	4.334.315.423	-	2.693.356.827	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
9.1 Ngắn hạn	152.256.349.726	152.256.349.726	151.647.154.043	151.647.154.043
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc	47.127.731.342	47.127.731.342	39.734.154.043	39.734.154.043
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn	10.400.000.000	10.400.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh	80.267.618.384	80.267.618.384	79.500.000.000	79.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Bắc Ninh	-	-	8.800.000.000	8.800.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh	3.620.000.000	3.620.000.000	8.250.000.000	8.250.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong	10.841.000.000	10.841.000.000	5.363.000.000	5.363.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 68.158.349.726 VND (tại ngày 01/01/2024 là 47.204.154.043 VND).

9.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	18.299.800.000	(1.368.357.219)	18.299.800.000	(2.745.148.967)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	60,11	33,34	30.068.000.000	10.025.000.000	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	14,47	63,38	14,47	33.868.000.000	4.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	51,13	21,66	15.580.000.000	3.374.800.000	(1.368.357.219)
Cộng					18.299.800.000	(1.368.357.219)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

9.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	(2.745.148.967)	-
Trích lập dự phòng	-	(2.745.148.967)
Hoàn nhập dự phòng	1.376.791.748	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31/12	(1.368.357.219)	(2.745.148.967)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**Đơn vị tính: VND
Cộng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	113.159.594.144	109.390.113.216	6.967.874.220	501.300.000	230.018.881.580
Tăng trong năm	-	5.660.326.276	-	-	5.660.326.276
Mua sắm	-	5.660.326.276	-	-	5.660.326.276
Giảm trong năm	-	4.409.306.364	-	-	4.409.306.364
Thanh lý, nhượng bán	-	4.409.306.364	-	-	4.409.306.364
Tại ngày 31/12/2024	113.159.594.144	110.641.133.128	6.967.874.220	501.300.000	231.269.901.492
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	43.682.649.148	97.871.165.910	6.195.447.518	385.151.801	148.134.414.377
Tăng trong năm	4.482.604.834	6.913.781.770	258.403.000	100.260.000	11.755.049.604
Khấu hao trong năm	4.482.604.834	6.913.781.770	258.403.000	100.260.000	11.755.049.604
Giảm trong năm	-	4.243.639.698	-	-	4.243.639.698
Thanh lý, nhượng bán	-	4.243.639.698	-	-	4.243.639.698
Tại ngày 31/12/2024	48.165.253.982	100.541.307.982	6.453.850.518	485.411.801	155.645.824.283
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	69.476.944.996	11.518.947.306	772.426.702	116.148.199	81.884.467.203
Tại ngày 31/12/2024	64.994.340.162	10.099.825.146	514.023.702	15.888.199	75.624.077.209

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 102.356.060.165 VND (tại ngày 31/12/2023 là 95.304.603.953 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn	3.754.457.807	2.031.152.305
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.411.299.711	656.766.849
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.343.158.096	1.374.385.456

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	34.433.103.347	34.433.103.347	11.581.830.409	11.581.830.409
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	25.480.289.975	25.480.289.975	4.748.584.374	4.748.584.374
<i>Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn</i>	<i>25.480.289.975</i>	<i>25.480.289.975</i>	<i>4.748.584.374</i>	<i>4.748.584.374</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	8.952.813.372	8.952.813.372	6.833.246.035	6.833.246.035

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	25.286.295	25.286.295	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	39.051.926	39.051.926	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(680.893.874)	2.870.133.783	1.500.000.000	689.239.909
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.326.435.220	2.016.588.220	309.847.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	329.750.477	329.750.477	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	2.817.000	2.817.000	-
Thuế, phí khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	(680.893.874)	5.598.474.701	3.918.493.918	999.086.909
Trong đó:				
13.1 Phải nộp	-			999.086.909
13.2 Phải thu	680.893.874			-

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	133.255.173	96.029.828
Chi phí dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu	133.255.173	96.029.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.288.428.070	5.677.722.815
Kinh phí công đoàn	1.872.046.020	4.902.829.020
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	33.003.200
Dư có tạm ứng	31.263.164	46.366.334
Cổ tức phải trả	135.141.465	99.043.965
Tiền ăn ca	-	182.460.875
Các khoản phải trả, phải nộp khác	249.977.421	414.019.421

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	81.006.860.295	91.806.068.500
Các khoản vay	81.006.860.295	91.806.068.500

Các khoản vay	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	VND		VND		VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	91.806.068.500	91.806.068.500	272.792.565.840	283.591.774.045	81.006.860.295	81.006.860.295
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (*)	91.806.068.500	91.806.068.500	272.792.565.840	283.591.774.045	81.006.860.295	81.006.860.295

(*) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND (hoặc USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	68.250.000.000	(40.000)	13.228.000.000	20.792.289.620
Tăng trong năm trước	-	-	3.973.000.000	15.018.992.097
Lãi trong năm	-	-	-	15.018.992.097
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.973.000.000	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	20.792.289.620
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	20.792.289.620
Số đầu năm nay	68.250.000.000	(40.000)	17.201.000.000	15.018.992.097
Tăng trong năm nay	-	-	2.390.746.000	15.181.491.596
Lãi trong năm	-	-	-	15.181.491.596
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.390.746.000	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	15.018.992.097
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	15.018.992.097
Số cuối năm nay	68.250.000.000	(40.000)	19.591.746.000	15.181.491.596

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/12/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.407.300.000	16.407.300.000
Các cổ đông khác	51.842.700.000	51.842.700.000
Cộng	68.250.000.000	68.250.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	68.250.000.000	68.250.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	68.250.000.000	68.250.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại ngày 01/01	15.018.992.097	20.792.289.620
Tăng trong năm	15.181.491.596	15.018.992.097
Lãi trong năm	15.181.491.596	15.018.992.097
Giảm trong năm	15.018.992.097	20.792.289.620
Phân phối lợi nhuận năm trước	15.018.992.097	20.792.289.620
Chia cổ tức	10.237.494.000	13.649.992.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.390.746.000	3.973.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.390.752.097	3.169.297.620
Tại ngày 31/12	15.181.491.596	15.018.992.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

c. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.825.000	6.825.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.825.000	6.825.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.825.000</i>	<i>6.825.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	4
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4</i>	<i>4</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.824.996	6.825.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.824.996</i>	<i>6.825.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công				
<i>Vải chính</i>	<i>159.317,00</i>	<i>6.817.830.991</i>	<i>160.836,00</i>	<i>6.580.164.089</i>
<i>Nguyên phụ liệu khác</i>	<i>139.087,61</i>	<i>286.902.140</i>	<i>143.124,00</i>	<i>269.113.186</i>
Cộng		<u>7.104.733.131</u>		<u>6.849.277.275</u>
Ngoại tệ các loại			31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)			18.830,91	47.197,01
Nợ khó đòi đã xử lý			31/12/2024	01/01/2024
	USD	VND	USD	VND
Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54	14.967.290.450	934.115,54	14.967.290.450
Cộng		<u>14.967.290.450</u>		<u>14.967.290.450</u>

19. DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	451.215.239.689	349.778.247.237
Doanh thu bán hàng và gia công	440.334.639.341	335.997.431.591
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.620.096.900	12.631.091.853
Doanh thu khác	1.260.503.448	1.149.723.793
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>451.215.239.689</u>	<u>349.778.247.237</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn hàng bán và gia công	352.925.068.712	264.757.292.247
Giá vốn dịch vụ và giá vốn khác	9.335.461.812	9.373.807.293
Cộng	362.260.530.524	274.131.099.540

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	8.615.568.133	9.805.971.657
Cổ tức được chia	4.010.000.000	6.035.980.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	540.374.690	978.278.769
Cộng	13.165.942.823	16.820.230.426

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	4.193.060.476	4.964.934.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	37.340.710
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(1.376.791.748)	2.745.148.967
Cộng	2.816.268.728	7.747.424.406

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
23.1 Chi phí bán hàng	27.034.098.715	22.237.353.118
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.962.076.844	7.098.914.495
Chi phí vận chuyển	4.683.746.796	3.046.604.000
Chi phí xuất hàng	16.282.951.427	11.998.381.965
Các khoản chi phí bán hàng khác	105.323.648	93.452.658
23.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	53.650.589.886	44.575.536.492
Chi phí nhân viên	37.351.806.771	29.504.804.393
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.298.783.115	15.070.732.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	243.192.760	67.533.397
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(165.666.666)	-
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	10.324.600	11.664.593
Thu từ cho thuê địa điểm	218.181.816	290.181.816
Các khoản khác	2	125
Cộng	306.032.512	369.379.931

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Phạt vi phạm hành chính và phạt thuế	86.311.175	305.749.132
Lãi chậm nộp bảo hiểm	11.616.617	2.093.927
Chi tiền bồi dưỡng cho khách hàng kiểm hàng	462.720.000	303.434.200
Các khoản khác	313.454.000	59.375.000
Cộng	874.101.792	670.652.259

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.418.538.784	24.456.853.228
Chi phí nhân công	271.152.848.331	187.213.207.605
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.755.049.604	12.661.505.345
Chi phí khác	141.444.212.948	115.444.325.786
Cộng	443.770.649.667	339.775.891.964

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán(1)	18.051.625.379	17.605.791.779
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.698.723.036	1.316.685.259
Các khoản bị phạt	97.927.792	307.843.059
Chi phí không được trừ khác	1.600.795.244	1.008.842.200
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	4.010.000.000	6.035.980.000
Cổ tức được chia	4.010.000.000	6.035.980.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	15.740.348.415	12.886.497.038
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	3.148.069.683	2.577.299.408
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	452.482.474
Số thực chi cho lao động nữ (8)	277.935.900	442.982.200
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(6)+(7)-(8)	2.870.133.783	2.586.799.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước cho nhà cung cấp là 3.700.000.000 VND.

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc, bán nguyên vật liệu, phế liệu;
- Bộ phận dịch vụ: cung cấp các dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	291.870.186.970	12.385.548.542	304.255.735.512
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u>304.255.735.512</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	201.232.537.916	-	201.232.537.916
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u>201.232.537.916</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	441.595.142.789	9.620.096.900	451.215.239.689
Giá vốn hàng bán	352.925.068.712	9.335.461.812	362.260.530.524
Chi phí không phân bổ			80.684.688.601
Doanh thu hoạt động tài chính			13.165.942.823
Chi phí tài chính			2.816.268.728
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			18.619.694.659
Lãi (lỗ) khác			(568.069.280)
Lợi nhuận trước thuế			18.051.625.379
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.870.133.783
Lợi nhuận sau thuế			<u>15.181.491.596</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	275.304.577.834	13.108.693.453	288.413.271.287
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			288.413.271.287
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	187.943.319.190	-	187.943.319.190
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			187.943.319.190

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	337.147.155.384	12.631.091.853	349.778.247.237
Giá vốn hàng bán	264.757.292.247	9.373.807.293	274.131.099.540
Chi phí không phân bổ			66.812.889.610
Doanh thu hoạt động tài chính			16.820.230.426
Chi phí tài chính			7.747.424.406
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			17.907.064.107
Lãi (lỗ) khác			(301.272.328)
Lợi nhuận trước thuế			17.605.791.779
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.586.799.682
Lợi nhuận sau thuế			15.018.992.097

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Lê Quang Ngọc

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 3 năm 2025



Lương Văn Thư